

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN (SAPLASTIC.JSC)
Đường số 10,KCN Tân Bình, Quận Tân Phú-Tp.Hồ Chí Minh
Tel: 08.38 162 767-Fax: 08 38 155 262
MST : 0302272627

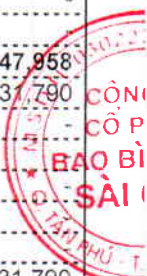
BÁO CÁO TÀI CHÍNH(VP CTY)

QUÝ 4 NĂM 2017

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		848,227,921,454	784,703,130,747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		720,773,931	1,702,196,184
1. Tiền	111	V.1	720,773,931	1,702,196,184
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39,952,666,345	22,220,666,345
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	39,952,666,345	22,220,666,345
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		318,428,855,514	291,055,427,632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	233,523,905,230	196,581,567,397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4,143,927,587	4,459,692,239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		73,378,000	72,378,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	83,164,852,189	91,960,813,615
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2,477,207,492)	(2,019,023,619)
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		445,876,469,198	444,172,097,097
1. Hàng tồn kho	141	V.7	445,876,469,198	444,172,097,097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43,249,156,466	25,552,743,489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	43,249,156,466	19,547,519,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(0)	6,005,224,156
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		305,088,016,680	250,266,447,958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,135,625,106	2,300,631,790
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,135,625,106	2,300,631,790
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		243,019,132,736	218,275,149,409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	137,291,748,973	110,584,875,091
- Nguyên giá	222		321,483,261,251	271,037,119,483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184,191,512,278)	(160,452,244,392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	6,120,363,356	8,016,617,863
- Nguyên giá	225		6,897,552,356	12,915,760,583
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(777,189,000)	(4,899,142,720)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	99,607,020,407	99,673,656,455
- Nguyên giá	228		100,760,286,425	100,760,286,425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,153,266,018)	(1,086,629,970)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,015,000,000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,015,000,000	-



VI. Tài sản dài hạn khác	260		51,918,258,838	29,690,666,759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	51,918,258,838	29,690,666,759
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.9b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,153,315,938,134	1,034,969,578,705
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		881,121,807,852	780,268,836,024
I. Nợ ngắn hạn	310		848,532,166,708	680,577,054,910
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	142,326,520,707	109,227,404,097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	300,008,662	162,834,673
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	4,862,008,531	2,828,206,557
4. Phải trả người lao động	314		5,810,526,000	4,995,521,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	169,461,000	130,473,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12,658,769,220	5,550,864,326
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	679,881,011,734	557,680,945,547
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.19	2,523,860,854	805,710
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		32,589,641,144	99,691,781,114
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	17,956,061,700	81,295,966,290
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	14,633,579,444	18,395,814,824
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272,194,130,282	254,700,742,681
I. Vốn chủ sở hữu	410		272,194,130,282	254,700,742,681
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		174,887,110,000	135,766,640,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		174,887,110,000	135,766,640,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81,493,600,000	81,493,600,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,174,202,270)	(12,174,202,270)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,539,620,982	2,508,513,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,723,079,102	1,691,971,224
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,724,922,468	45,414,220,623
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		150,875,723	24,791,225,125
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,574,046,745	20,622,995,498
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,153,315,938,134	1,034,969,578,705

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2018

Tổng Giám Đốc

ma

[Signature]

2

Dinh Văn Tuấn



[Signature]

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	240,796,271,976	301,347,728,304	1,049,542,608,288	916,402,585,763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	483,391,007	838,497,723	2,357,958,034	3,141,019,022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	240,312,880,969	300,509,230,581	1,047,184,650,254	913,261,566,741
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	207,589,261,912	261,613,260,684	925,383,989,876	792,573,445,516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		32,723,619,057	38,895,969,897	121,800,660,378	120,688,121,225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	249,890,577	357,888,398	1,116,447,673	1,340,047,469
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13,517,134,853	14,803,749,076	57,518,790,777	49,199,224,400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,517,063,062	14,750,918,541	57,266,379,347	48,588,376,653
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2,136,102,826	6,372,308,854	17,916,765,814	23,177,107,835
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5,412,900,841	6,594,959,508	20,971,233,168	23,261,164,363
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25+26))	30		11,907,371,114	11,482,840,857	26,510,318,292	26,390,672,096
12. Thu nhập khác	31	VI.9	1,074,279,729	74,880,121	1,625,265,972	572,037,735
13. Chi phí khác	32	VI.10	86,503,599	73,861,606	629,793,520	818,533,388
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		987,776,130	1,018,515	995,472,452	(246,495,653)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		12,895,147,244	11,483,859,372	27,505,790,744	26,144,176,443
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2,900,468,695	2,359,511,829	5,931,743,999	5,521,180,945
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9,994,678,549	9,124,347,543	21,574,046,745	20,622,995,498
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		590	700	1,273	1,581
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2018

Tổng Giám Đốc



Đinh Văn Tuấn
Đinh Văn Tuấn


GS.TSKH Dương Quốc Thái

Nguyễn Thị Ngọc Bích
Nguyễn Thị Ngọc Bích

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,154,299,753,885	936,913,932,529
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1,079,705,856,542)	(809,193,483,171)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(49,137,619,500)	(45,758,073,350)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(57,096,918,347)	(49,068,751,400)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3,909,568,674)	(4,259,240,945)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		125,797,098,128	61,897,507,330
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(70,992,472,490)	(121,025,841,107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,254,416,460	(30,493,950,114)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(122,040,256,982)	(27,625,639,440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17,732,000,000)	(3,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,098,587,462	768,826,656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(138,673,669,520)	(29,856,812,784)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		968,925,793,808	753,682,572,953
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(843,977,713,486)	(691,535,627,161)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6,510,249,515)	(2,365,080,156)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		118,437,830,807	59,781,865,636
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(981,422,253)	(568,897,262)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,702,196,184	2,271,093,446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		720,773,931	1,702,196,184

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng


 Đinh Văn Tuấn

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2018

Tổng Giám Đốc




 GS.TSKH Dương Quốc Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. **Công ty có trụ sở tại:** Lô II - 2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chủ yếu các loại bao bì nhựa, bao bì màng ghép phức hợp, bao bì kim loại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán đồ uống (không hoạt động tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM);
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lẻ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lẻ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lẻ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Kinh doanh bất động sản (chi thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-s-tíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

Công ty có 01 chi nhánh trực thuộc :

Công ty cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn – Chi nhánh tại Long An, địa chỉ : Lô G10,G11 đường số 5 KCN tân Đô xã Đức Hòa Hạ huyện Đức Hòa Tỉnh Long An

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn**

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và số liệu trên Báo cáo tài chính Q4 năm 2016 do Công Ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn lập

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

III. 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 1.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 1.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

5.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- 5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).
- 5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- 6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

7.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

-

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

+

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

+

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

+

Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

-

Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

-

Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

-

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 11.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hóa phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11/01/2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	198,647	5,314,639
Tiền gửi ngân hàng	720,575,284	1,696,881,545
Cộng	720,773,931	1,702,196,184
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi tiết kiệm: ngân hàng, cá nhân)	39,952,666,345	22,220,666,345
Cộng	39,952,666,345	22,220,666,345
3 Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	233,523,905,230	196,581,567,397
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu khách hàng khác	233,523,905,230	196,581,567,397
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		
Cộng	233,523,905,230	196,581,567,397
4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà cung cấp trong nước	3,794,049,684	4,405,789,334
Nhà cung cấp nước ngoài	349,877,903	53,902,905
Cộng	4,143,927,587	4,459,692,239
5 Phải thu khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>a. Ngắn hạn</i>	83,164,852,189	91,960,813,615
Các khoản phải thu khác	35,415,978,196	35,422,931,072
Các khoản phải thu khác	0	408,837,880
Các khoản Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,754,990	280,938,830
Phải thu tạm ứng	47,741,119,003	55,848,105,833

b. Dài hạn

Phải thu dài hạn khác	2,135,625,106	2,300,631,790
<i>Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho</i>	346,710,000	346,710,000
<i>Cty QL nợ & khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp</i>	22,349,120	22,349,120
<i>Công ty TNHH Công Nghiệp Dệt May Việt Nam</i>	167,680,000	167,680,000
<i>Cty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu</i>		989,866,050
<i>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Việt Nam</i>	758,731,000	0
<i>Công ty CP Tanimex (Kho 1)</i>	304,383,420	304,383,420
<i>Công ty CP Tanimex (Kho 2)</i>	419,839,200	419,839,200
<i>Công ty CP Đầu Tư DV Khánh Hội</i>		49,804,000
<i>Ngân hàng MSB</i>	115,932,366	
Cộng	85,300,477,295	94,261,445,405

6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm TBF	320,000,000	200,000,000
Công Ty TNHH Cánh Đồng Vàng	61,964,750	61,964,750
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	274,371,504	171,482,190
Công ty TNHH Thực Phẩm J.K.LIM (Việt Nam)	87,333,729	87,333,729
Công ty TNHH Khiêm Tín	330,568,381	152,570,022
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản XNK Minh Châu	35,184,800	35,184,800
Công ty Cổ Phần SING SING	188,322,545	188,322,545
Công Ty TNHH Mỹ Phẩm Thái Bình Dương	178,734,398	178,734,398
Công ty Cổ Phần Tân Tân	152,789,867	95,493,667
Công Ty TNHH Thực Phẩm Wei Wei VN	847,937,518	847,937,518
Cộng	2,477,207,492	2,019,023,619

7 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	159,589,151,279	171,092,167,404
Công cụ, dụng cụ	77,171,786,111	57,017,787,067
Chi phí SXKD dở dang	68,415,083,147	62,957,288,616
Thành phẩm	133,539,092,973	124,960,086,129
Hàng hoá	7,161,355,688	28,144,767,881
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	445,876,469,198	444,172,097,097

8 Chi phí trả trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Giá trị hàng mẫu	474,675,229	259,680,188
- Vật tư, phụ tùng thay thế	3,270,993,957	760,351,327
- Công cụ dụng cụ phân bổ	2,523,320,634	448,362,814
- Phí bảo hiểm tài sản, giám sát	762,898,125	300,000,000
- Chi phí nghiên cứu mở rộng thị trường	2,061,517,738	478,000,000
- Chi phí công tác, tiếp khách	4,848,635,757	1,447,210,063
- Phí duy tu, thuê văn phòng	773,758,597	174,435,072
- Đồng phục nhân viên, chi phí nhân viên	1,810,557,690	1,514,380,619
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26,722,798,739	14,165,099,250
Cộng	43,249,156,466	19,547,519,333
b. Dài hạn		
Chi mua trực in	1,924,877,998	1,216,045,393
Vật tư, phụ tùng thay thế	2,552,768,878	729,743,655
Công cụ dụng cụ phân bổ	1,866,060,558	1,569,212,631
Lắp đặt, cải tạo thêm khu vực sản xuất	999,593,266	25,082,364
Chi phí sửa chữa văn phòng	1,198,594,740	0
Chi phí bảo hiểm, công tác	10,417,589,356	7,842,850,030
Chi phí trả trước dài hạn khác	32,958,774,042	18,307,732,686
Cộng	51,918,258,838	29,690,666,759
9 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	6,005,224,156
Cộng	0	6,005,224,156

10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
Số đầu kỳ	62,195,776,406	192,062,677,136	13,511,701,945	3,266,963,996	271,037,119,483
PS tăng	16,377,460,000	43,035,043,583	150,000,000	1,200,000,000	60,762,503,583
PS giảm		10,316,361,815			10,316,361,815
Số cuối kỳ	78,573,236,406	224,781,358,904	13,661,701,945	4,466,963,996	321,483,261,251
Khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	34,983,175,638	114,177,176,671	8,901,971,087	2,389,920,996	160,452,244,392
PS tăng (KH)	5,578,115,692	19,997,234,347	1,324,805,061	237,259,916	27,137,415,016
PS giảm		3,398,147,130			3,398,147,130
Số cuối kỳ	40,561,291,330	130,776,263,888	10,226,776,148	2,627,180,912	184,191,512,278
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	27,212,600,768	77,885,500,465	4,609,730,858	877,043,000	110,584,875,091
Số cuối kỳ	38,011,945,076	94,005,095,016	3,434,925,797	1,839,783,084	137,291,748,973

11 Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

Máy móc thiết bị thuê từ 'Cty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu

Nguyên giá	
Số đầu kỳ	12,915,760,583
PS tăng	6,897,552,356
Giảm trong kỳ (Hết thời hạn thuê chuyển thành TSCĐ)	12,915,760,583
Số cuối kỳ	6,897,552,356
Khấu hao lũy kế	
Số đầu kỳ	4,899,142,720
PS tăng(KH)	1,389,581,840
PS giảm	5,511,535,560
Số cuối kỳ	777,189,000
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	8,016,617,863
Số cuối kỳ	6,120,363,356

VP CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

12 Tăng giảm TSCĐ vô hình			
Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SĐK	48,750,000	100,711,536,425	100,760,286,425
PS tăng			-
PS giảm			-
SCK	48,750,000	100,711,536,425	100,760,286,425
Khấu hao			
SĐK	48,750,000	1,037,879,970	1,086,629,970
PS tăng(KH)		66,636,048	66,636,048
PS giảm			-
SCK	48,750,000	1,104,516,018	1,153,266,018
Giá trị CL			
SĐK	0	99,673,656,455	99,673,656,455
SCK	-	99,607,020,407	99,607,020,407

13 Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	VND	VND
Công ty TNHH SX TM DV Bình Khánh	148,819,175	140,327,675
Công ty TNHH Công Nghiệp CLP (Việt Nam)	0	61,979,290
Công ty Cổ phần Bao Bì Á Châu	588,376,143	622,608,576
Công ty TNHH DIC (VIỆT NAM)	389,116,300	453,138,300
Doanh nghiệp tư nhân Dy Khang	12,906,889	264,827,963
Công ty TNHH VN Dong Yun Plate Making	1,727,371,925	1,295,201,907
Công ty cổ phần TM XNK Phương Quang	138,200,000	188,200,000
Công ty TNHH TM XNK Tân Khải Phú	1,784,480,177	75,739,403
Công ty Cổ phần Chuyên Phát Nhanh An Pha Nam	12,980,000	0
Công ty TNHH SX TM Vạn Đạt	422,190,893	394,262,748
Khách hàng khác	137,102,079,205	105,731,118,235
Cộng	142,326,520,707	109,227,404,097
b. Dài hạn		
Khách hàng khác	17,956,061,700	2,210,661,700
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Tân Đô		79,085,304,590
Cộng	17,956,061,700	81,295,966,290
14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cty Phương Huy	-	1,250,000
Công ty Cổ phần Regis Intermanagement	120,944,673	120,944,673
Công ty TNHH Quảng Cáo Gió Mỹ Thuật	-	6,400,000
Khách hàng khác	179,063,989	34,240,000
Cộng	300,008,662	162,834,673
15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	317,167,707	
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,320,975,471	2,359,511,829
Thuế thu nhập cá nhân	223,865,353	468,694,728
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		
Cộng	4,862,008,531	2,828,206,557

16 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	169,461,000	130,473,000
Cộng	169,461,000	130,473,000
17 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	876,066,691	594,811,391
Bảo hiểm xã hội	1,550,949,108	341,190,825
Bảo hiểm y tế	67,441,275	61,634,250
Bảo hiểm thất nghiệp	29,715,600	27,393,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	10,134,596,546	4,525,834,860
Cộng	12,658,769,220	5,550,864,326
18 Vay và nợ dài hạn <Phụ lục 01>	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngân hàng</i>	673,382,011,734	551,181,945,547
Ngân hàng ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	399,966,624,846	390,242,395,962
Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	49,890,406,969	44,217,426,433
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	43,012,496,592	40,460,424,482
Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	29,943,594,276	26,246,931,461
Ngân hàng MSB - TPHCM	99,886,089,061	0
Ngân hàng PVcombank CN SG	49,937,579,921	49,985,379,503
Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	745,220,069	29,387,706
<i>Vay vốn các cá nhân</i>	6,499,000,000	6,499,000,000
Cộng	679,881,011,734	557,680,945,547
b Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	11,092,836,388	15,242,374,609
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính Á Châu		3,153,440,215
Thuê tài chính VILC	3,540,743,056	
Cộng	14,633,579,444	18,395,814,824

19 Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Phụ lục 02>

b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	135,766,640,000	135,766,640,000
Vốn góp tăng trong kỳ	39,120,470,000	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	174,887,110,000	135,766,640,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
c Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	17,488,711	13,576,664
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	17,488,711	13,576,664
Cổ phiếu phổ thông:	17,488,711	13,576,664
Cổ phiếu ưu đãi:		
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	536,200	536,200
Cổ phiếu phổ thông:	536,200	536,200
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	16,952,511	13,040,464
Cổ phiếu phổ thông:	16,952,511	13,040,464
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu</i>		
d Các quỹ doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	3,539,620,982	2,508,513,104
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,723,079,102	1,691,971,224
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,523,860,854	805,710
Cộng	8,786,560,938	4,201,290,038

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	447,786,433,918	459,628,848,217
Doanh thu bán hàng hóa	601,756,174,370	456,773,737,546
Cộng	1,049,542,608,288	916,402,585,763

2 Các khoản giảm trừ

Hàng bán bị trả lại	1,860,007,347	2,946,803,073
Giảm giá hàng bán	497,950,687	194,215,949
Cộng	2,357,958,034	3,141,019,022

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	445,428,475,884	456,487,829,195
Doanh thu bán hàng hóa	601,756,174,370	456,773,737,546
Cộng	1,047,184,650,254	913,261,566,741

4 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn Thành phẩm	390,369,507,272	381,474,411,731
Giá vốn hàng hoá	535,014,482,604	411,099,033,785
Cộng	925,383,989,876	792,573,445,516

5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch tỷ giá	17,860,211	128,940,300
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	1,098,587,462	784,338,079
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	426,769,090
Cộng	1,116,447,673	1,340,047,469

6 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	57,266,379,347	48,748,823,394
Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác	252,411,430	450,401,006
Cộng	57,518,790,777	49,199,224,400

7 Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4,734,244,850	4,734,732,815
Chi phí vật liệu bao bì	1,531,751,979	1,271,303,871
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	108,622,935	268,198,622
Chi phí khấu hao TSCĐ	48,989,820	68,989,812
Chi phí bảo hành	0	43,272,879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,113,871,710	11,702,528,176
Chi phí bằng tiền khác	4,379,284,520	5,063,081,660
Chi phí chứng từ không hợp lệ	0	25,000,000
Cộng	17,916,765,814	23,177,107,835
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	11,044,174,096	11,761,972,854
Chi phí vật liệu quản lý	521,426,864	731,700,899
Chi phí đồ dùng văn phòng	714,840,257	1,043,627,768
Chi phí khấu hao TSCĐ	812,618,547	798,902,767
Thuế, phí lệ phí	387,737,463	462,701,848
Chi phí dự phòng	458,183,873	186,790,343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,488,864,343	3,744,410,777
Chi phí bằng tiền khác	2,902,727,190	4,183,201,393
Chi phí chứng từ không hợp lệ	640,660,535	347,855,714
Cộng	20,971,233,168	23,261,164,363
9 Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6,897,552,356	
Thu tiền phạt khách hàng	92,436,696	237,442,741
Thu nhập quà biếu, quà tặng	32,335,617	
Thu các khoản nợ để xoá sổ	0	1,862,237
Các khoản tiền thưởng của khách	182,460	220,000
Thu nhập khác	1,432,965,791	332,512,757
Các khoản nợ phải trả không xđịnh	67,345,408	
Cộng	8,522,818,328	572,037,735
10 Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính	146,535,849	227,959,008

Giá trị còn lại tài sản thanh lý	6,918,214,685	1
Chi phí khác	462,595,342	590,574,379
Cộng	7,527,345,876	818,533,388
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27,505,790,744	26,144,176,443
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	2,152,929,247	1,461,728,280
+ Điều chỉnh tăng	2,152,929,247	1,461,728,280
+ Điều chỉnh giảm	0	0
Tổng lợi nhuận chịu thuế	29,658,719,991	27,605,904,723
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	5,931,743,999	5,521,180,945
Thuế TNDN phải nộp	5,931,743,999	5,521,180,945
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21,574,046,745	20,622,995,498
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21,574,046,745	20,622,995,498
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	13,040,464	13,040,464
Số cổ phiếu phát hành thêm	3,912,047	
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	16,952,511	13,040,464
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,273	1,581
13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí NVL	805,259,778,473	684,189,960,939
Chi phí nhân công	40,417,741,971	38,258,672,671
Chi phí vật liệu, sản xuất	2,932,043,038	3,835,070,402
Chi phí CCDC	10,643,368,931	12,749,385,319
Chi phí khấu hao TSCĐ	22,220,488,977	22,694,372,554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,759,512,536	29,675,504,836
Chi phí bằng tiền khác	1,151,055,950	1,170,478,795
Cộng	925,383,989,876	792,573,445,516

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn Cổ phần trừ (-) đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	720,773,931	720,773,931
Các khoản phải thu ngắn hạn :	320,906,063,006	318,428,855,514

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2017
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn:	694,514,591,178
Phải trả người bán:	160,282,582,407

1.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng : Bao gồm rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh toán nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm

bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 :

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	142,326,520,707	17,956,061,700	160,282,582,407
- Vay ngắn hạn	679,881,011,734		679,881,011,734
- Vay dài hạn, nợ dài hạn		14,633,579,444	14,633,579,444

1.3 Tài sản đảm bảo

- Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và phần còn lại của khoản vay dài hạn là máy móc thiết bị và bảo hiểm hàng hóa tồn kho luân chuyển.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN) tái cơ cấu các khoản vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng. Quý I/2015 nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở UOB. Giá trị của tài sản đem thế chấp là 28 tỷ, thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại KP Mỹ Thái 3, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM. Tháng 4.2015 nhận toàn bộ thế chấp tài sản thế chấp ở Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị của tài sản thế chấp gồm: tài sản 36,6 tỷ, nguyên vật liệu 58 tỷ. Tháng 7/2015 nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở OCB - Sở Giao dịch TP Hồ Chí Minh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại 105 Hồ Tùng Mậu Quận 1 TP Hồ Chí Minh. BIDV nhận thế chấp tài sản tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Lô II-2B cụm V, nhóm CN 2 KCN Tân Bình đường số 10 Phường Tây Thạnh Quận Tân Phú TP Hồ Chí Minh.
- Khoản vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.
- Khoản vay ngân hàng MSB – Chi nhánh TPHCM sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với dư nợ vay và giá trị Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Đô.
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài

11/01/2018

khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - TTKD sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay, và bảo lãnh cá nhân

2. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Khoản mục	12 Tháng 2017
* Tiền thu từ bán hàng: (MS 01)	1,154,299,753,885
Thu nợ cũ	137,293,592,331
Thu tiền bán hàng trong năm	1,017,006,161,554
* Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS 02)	(1,079,705,856,542)
Trả cho người cung cấp hàng hóa	(1,070,512,112,423)
Trả cho người cung cấp dịch vụ	(9,193,744,119)
* Tiền chi trả lãi vay: (MS 04)	(57,096,918,347)
Tổng lãi phát sinh phải trả	(57,266,379,347)
Số đã trả	(57,096,918,347)
Số còn phải trả	169,461,000
* Tiền chi mua sắm tài sản cố định (MS 21)	(122,040,256,982)
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	(122,040,256,982)
Nguyên giá TS mua kỳ này	47,815,581,000
Chi tiền mua kỳ này	(122,040,256,982)
* Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS 33)	968,925,793,808
Tiền vay ngắn hạn:	961,778,815,301
Tiền vay dài hạn:	7,146,978,507
* Tiền chi trả nợ gốc vay (MS 34)	(850,487,963,001)
Trả vay ngắn hạn:	(839,578,749,114)
Trả vay dài hạn:	(10,909,213,887)

3. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản:			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73.55	75.82
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26.45	24.18
Cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	76.40	75.39
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23.60	24.61

Khả năng thanh toán:

Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1.31	1.33
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.00	1.15
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.47	0.50

Tỷ suất sinh lời:

Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	2.63	2.86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	2.06	2.26

Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.38	2.53
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	1.87	1.99

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7.93	8.10
---	----------	-------------	-------------

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của VP Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

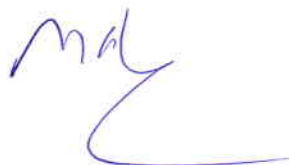
5. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Công Ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn

Người lập biểu



Nguyễn Chi Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Đinh Văn Tuấn

Tổng Giám Đốc



GS.TSKH Dương Quốc Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

< Phụ lục số 01 >

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

18	Vay và nợ thuế tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	Vay ngắn hạn	679,881,011,734	679,881,011,734	961,778,815,301	839,578,749,114	557,680,945,547	557,680,945,547
	NH ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	399,966,624,846	399,966,624,846	449,390,424,211	439,666,195,327	390,242,395,962	390,242,395,962
	NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	49,890,406,969	49,890,406,969	91,644,904,615	85,971,924,079	44,217,426,433	44,217,426,433
	NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	43,012,496,592	43,012,496,592	98,272,543,557	95,720,471,447	40,460,424,482	40,460,424,482
	NH PVcombank CN SG	49,937,579,921	49,937,579,921	136,919,370,138	136,967,169,720	49,985,379,503	49,985,379,503
	NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	29,943,594,276	29,943,594,276	35,652,112,915	31,955,450,100	26,246,931,461	26,246,931,461
	NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	745,220,069	745,220,069	1,467,470,804	751,638,441	29,387,706	29,387,706
	NH MSB - Chi nhánh TPHCM	99,886,089,061	99,886,089,061	99,933,089,061	47,000,000	6,499,000,000	6,499,000,000
	Vay ngắn hạn cá nhân	6,499,000,000	6,499,000,000	48,498,900,000	48,498,900,000	18,395,814,824	18,395,814,824
b.	Vay dài hạn	14,633,579,444	14,633,579,444	7,146,978,507	10,909,213,887	15,242,374,609	15,242,374,609
	NH NNO&PTINT - CN Phú Nhuận (USD)	11,092,836,388	11,092,836,388	249,426,151	4,398,964,372	3,153,440,215	3,153,440,215
	Nợ dài hạn (Thuế tài chính Á Châu)	-	-	-	-	-	-
	Nợ dài hạn (Thuế tài chính VILC)	3,540,743,056	3,540,743,056	6,897,552,356	3,356,809,300	576,076,760,371	576,076,760,371
	Cộng	694,514,591,178	694,514,591,178	968,925,793,808	850,487,963,001	576,076,760,371	576,076,760,371

c. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm	5,307,353,448	383,541,729	4,923,811,719	2,833,160,725
Trên 5 năm				
				Trả gốc
				2,365,080,156

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm nay								
1. Số dư đầu năm	135,766,640,000	81,493,600,000		(12,174,202,270)	2,508,513,104	1,691,971,224	45,414,220,623	254,700,742,681
- Tăng vốn trong năm nay	-	-					-	-
- Lãi trong kỳ	-	-					21,574,046,745	21,574,046,745
- Tăng khác	-	-			1,031,107,878	1,031,107,878	-	2,062,215,756
- Giảm vốn trong kỳ	-	-					-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-					-	-
- Giảm khác	-	-					62,904,000	62,904,000
- Phân phối lợi nhuận 2016	-	-					6,079,970,900	6,079,970,900
2. Số cuối năm	135,766,640,000	81,493,600,000		(12,174,202,270)	3,539,620,982	2,723,079,102	60,845,392,468	272,194,130,282